

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh dự toán xây dựng hạng mục công trình: xây dựng 05 khu tái định cư dọc các tuyến đường thuộc dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Hiệp định tài trợ số hiệu 6426-VN; 6427-VN; 6428-VN và 6429-VN ký ngày 29/11/2019 cho Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 19/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, vay vốn WB; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, vay vốn WB;

Căn cứ Quyết định số 4994/QĐ-UBND ngày 20/11/2020 của UBND tỉnh về việc công bố bảng đơn giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 2828/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cơ cấu khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư theo quy định của Nghị định 68/2019/NĐ-CP của Chính phủ; điều chỉnh thời gian thực hiện dự án và phê duyệt khung tiêu chuẩn áp dụng cho dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 4888/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng Công trình: Xây dựng 05 khu tái

định cư dọc các tuyến đường thuộc Dự án “Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tại Tờ trình số 71/TTr-BQLDAKV ngày 04/12/2020 về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán xây dựng công trình: Xây dựng 05 khu tái định cư dọc các tuyến đường thuộc dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa (Kèm theo kết quả thẩm định của Sở Xây dựng tại Công văn số 7654/SXD-HDXD ngày 04/12/2020).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự toán xây dựng hạng mục công trình: xây dựng 05 khu tái định cư dọc các tuyến đường thuộc dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, với các nội dung như sau:

1. Lý do, cơ sở điều chỉnh dự toán xây dựng

- Cập nhật dự toán xây dựng theo bảng giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa công bố tại Quyết định số 4994/QĐ-UBND ngày 20/11/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa;

- Cập nhật giá vật liệu theo công báo giá Quý III năm 2020 tại Công văn số 6180/LSXD-TC ngày 05/10/2020 của Liên sở Xây dựng - Tài chính.

2. Giá trị dự toán xây dựng điều chỉnh: 33.412.197.000 đồng.

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 27.591.482.000 đồng;
- Chi phí thiết bị: 2.907.246.000 đồng;
- Chi phí QLDA: 332.270.000 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD: 99.350.000 đồng;
- Chi phí khác: 124.477.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 2.357.372.000 đồng.

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

3. Các nội dung khác: thực hiện theo Quyết định số 4888/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2: Giao Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tổ chức quản lý, triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong quá trình triển khai thực hiện các bước tiếp theo, có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các kiến nghị của Sở Xây dựng tại Công văn số 7654/SXD-HDXD ngày 04/12/2020.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và PTNT,

Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Trưởng Ban Quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn và Trưởng các ngành, đơn vị có liên quan thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Nguyễn Văn Thi;
- Lưu: VT, THKH.
(50671.2020)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Thi

Phụ lục: BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN XÂY DỰNG 05 KHU TÁI ĐỊNH CƯ DỌC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG
dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung công việc	Cách tính	Giá trị dự toán trước thuế	Thuế VAT	Giá trị dự toán sau thuế
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG		25.083.165.436	2.508.316.544	27.591.482.000
1	Khu tái định cư Ninh Hải	Bảng tính chi tiết	8.937.845.769	893.784.577	9.831.630.000
2	Khu tái định cư Hải Hòa	Bảng tính chi tiết	3.696.462.577	369.646.258	4.066.109.000
3	Khu tái định cư Bình Minh	Bảng tính chi tiết	4.934.550.412	493.455.041	5.428.005.000
4	Khu tái định cư Nguyên Bình	Bảng tính chi tiết	3.146.810.644	314.681.064	3.461.492.000
5	Khu tái định cư Xuân Lâm	Bảng tính chi tiết	4.367.496.034	436.749.603	4.804.246.000
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ		2.642.951.291	264.295.129	2.907.246.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN (tạm tính 50% đầu tư xây dựng thuộc vùng đặc biệt khó khăn) (Tỷ lệ lấy theo QĐ số 1052 phê duyệt dự án)	1,1984% x (Gxd+Gtb) trước VAT	332.269.783		332.270.000
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		95.863.056	3.486.560	99.350.000
1	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	0,071% x Gxd	17.809.047	1.780.905	19.590.000
2	Chi phí thẩm tra dự toán	0,068% x Gxd	17.056.552	1.705.655	18.762.000
3	Chi phí giám sát	Có dự toán riêng của toàn dự án			
4	Chi phí lập HSMT (ban tự thực hiện - Theo Nghị định 63//2014/NĐ-CP)	0,10% x giá gói thầu	30.498.728		30.499.000

STT	Nội dung công việc	Cách tính	Giá trị dự toán trước thuế	Thuế VAT	Giá trị dự toán sau thuế
5	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu (ban tự thực hiện - Theo Nghị định 63//2014/NĐ-CP)	0,10% x giá gói thầu	30.498.728		30.499.000
V	CHI PHÍ KHÁC		115.933.914	8.543.519	124.477.000
1	Chi phí bảo hiểm công trình	0,25% x Gxd	62.707.914	6.270.791	68.979.000
2	Chi phí thẩm định kết quả đấu thầu (Theo Nghị định 63//2014/NĐ-CP)	0,05% x giá gói thầu	15.249.364		15.249.000
3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu (Theo Nghị định 63//2014/NĐ-CP)	0,05% x giá gói thầu	15.249.364		15.249.000
4	Chi phí kiểm toán	Có dự toán riêng của toàn dự án			
5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Có dự toán riêng của toàn dự án			
6	Chi phí thẩm định giá	Tạm tính	22.727.273	2.272.727	25.000.000
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG				2.357.372.000
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	5,000% x (I+II+III+IV+V)			1.552.741.250
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	2,591% x (I+II+III+IV+V)			804.630.516
	TỔNG CỘNG	(I+II+III+IV+V+VI)			33.412.197.000